

Tổng Hợp Ngữ Pháp Tiếng Hàn Sơ Cấp 1

1	Là...	<p>~ Khẳng định : N + 입니다</p> <p>~ Nghi vấn (câu hỏi) : N + 입니까?</p> <p>Ví dụ: Là học sinh => 학생입니다. Là giáo viên phải không? => 선생님입니까?</p>
2	Tiểu từ chủ ngữ	<p>S(N) + 은/는</p> <p>~ Chủ ngữ có patchim thì dùng “은”</p> <p>~ Chủ ngữ không có patchim thì dùng “는”</p> <p>Ví dụ: Tôi là học sinh => 저는 학생입니다. Người này là Hoa => 이 사람은 화 씨입니다.</p>
3	Tiểu từ tân ngữ	<p>O + 을/를</p> <p>~ Tân ngữ có patchim thì dùng “을”</p> <p>~ Tân ngữ không có patchim thì dùng “를”</p> <p>Ví dụ: Ăn cơm => 밥을 먹다. Uống nước => 물을 마시다.</p>
4	Không phải là...	<p>N + 이/가 +아닙니다 (trang trọng, lịch sự)</p> <p>*Chú ý : 이/가 cũng được dùng với chức năng là tiểu từ chủ ngữ : S + 이/가 + V</p> <p>Ví dụ: Không phải là bác sĩ => 의사가 아닙니다. Không phải là sinh viên => 대학생이 아닙니다. Bạn Nam là người Hàn Quốc => Nam 씨가 한국 사람입니다.</p>
5	Đây- đó- kia (địa điểm)	<p>여기 - 거기 - 저기</p> <p>Ví dụ: Đây là thư viện => 여기는 도서관입니다. Đó không phải là trung tâm thương mại => 거기는 백화점이 아닙니다.</p>
6	Cái này- cái đó- cái kia	<p>이것 - 그것 - 저것</p> <p>*Chú ý : nhiều trường hợp họ sẽ dùng 이거-그거-저거</p> <p>Ví dụ: Cái này là cục tẩy => 이것은 지우개입니다. Cái đó là bút phải không? => 저것이 펜입니까?</p>
7	Có cái gì ở đâu đó	<p>N_{địa điểm} + 에 + N_{vật, người} + 이/가 + 있다 (chia đuôi là : 있습니다 hoặc 있어요)</p> <p>N_{vật, người} + 이/가/은/는 + N_{địa điểm} + 에 + 있다</p> <p>Ví dụ: Có học sinh ở trong lớp => 교실에 학생이 있습니다. Học sinh ở trong lớp => 학생이 교실에 있습니다. => 학생은 교실에 있습니다.</p> <p>*Chú ý : 이/가 và 은/는 có thể thay thế cho nhau với vai trò tiểu từ chủ ngữ nếu trong câu không chứa chủ ngữ phụ: Học sinh ở trong lớp : chỉ có 1 chủ ngữ chính duy nhất là “học sinh” Học sinh ở trong lớp mà cô giáo đang dạy : có 2 chủ ngữ, trong đó chủ ngữ chính là “học sinh”, chủ ngữ phụ là “ cô giáo”.</p>

8	Không có cái gì ở đâu đó	N _{địa điểm} + 에 + N _{vật, người} + 이/가 + 없다 Ví dụ: Không có sách ở bàn => 책상에 책이 없습니다.
9	Đuôi câu lịch sự, trang trọng	V/A + ㅂ/습니다 ~ Động, tính từ có patchim dùng “ 습니다” ~ Động, tính từ không có patchim dùng “ ㅂ니다” Ví dụ: Ăn 먹다 => 먹습니다 Đọc 읽다 => 읽습니다 Học 공부하다 => 공부합니다 Tôi học tiếng Hàn => 저는 한국어를 공부합니다. Nghỉ ngơi 쉬다 => 쉽니다 Giáo viên nghỉ ngơi => 선생님은/이 쉬니다.
10	Làm gì ở đâu đấy	N _{địa điểm nơi xảy ra hành động} + 에서 + ...V Ví dụ: Tôi tập thể dục ở công viên => 저는 공원에서 운동합니다. Bạn tôi xem phim ở rạp chiếu phim. => 제 친구는/가 극장에서 영화를 봅니다.
11	Và, với	N ₁ + 와/과 + N ₂ ~ Khi N ₁ có patchim thì dùng “ 과” ~ Khi N ₁ không có patchim thì dùng “ 와” Ví dụ: Táo và dưa hấu => 사과와 수박 Tôi và bạn bè => 저와 친구 Nhà cửa và đất đai => 집과 땅
12	Vào, vào lúc, lúc	N _{thời gian} + 에 *Chú ý : đằng sau các danh từ (trạng từ) chỉ thời gian “ 언제, 그저께, 어제, 오늘, 내일, 모레” không gắn “에” Ví dụ: Vào tuần trước => 지난 주에 Vào thứ 3 => 화요일에 Vào lúc 10 giờ trưa => 점심 10시에
13	Đuôi câu thân mật	V/A + 아/어요 ~ Khi đuôi động, tính từ chứa “ ㅏ, ㅑ” thì V/A + “아요” 보다 => 보아요 => 봐요 받다 => 받아요 사다 => 사아요 => 사요 ~ Khi đuôi động, tính từ chữ “ 하다” => “해요” 공부하다 => 공부해요 일하다 => 일해요 ~ Khi đuôi động, tính từ chữ “ 내, 네” => “내요, 네요” 보내다 => 보내요 지내다 => 지내요 ~ Khi đuôi động, tính từ không chứa các loại trên thì V/A + 어요 . N + 이에요/ 예요 먹다 => 먹어요 마시다 => 마시어요 => 마셔요 ~ Khi N có patchim thì dùng “이에요”

		<p>학생이에요 선생님이에요 ~ Khi N không có patchim thì dùng “예요” 주부예요 관광가이드예요</p>
14	Đi đến, tới đâu đó	<p>N_{địa điểm} + 에 + 가다/오다/다니다 Ví dụ: Đi tới trường => 학교에 가요</p>
15	Không làm gì đó	<p>안 + V *Chú ý: 여행을 안 하다, 유학을 안 하다,... Ví dụ: Tôi không học tiếng Hàn => 한국어 공부를 안 해요. Tôi không ăn mì tôm => 라면을 안 먹어요.</p>
16	Và, cùng, với N	<p>N + 하고 Ví dụ: Cam và nho => 오렌지하고 포도 Tôi cùng gia đình => 저하고 가족 Tôi nói chuyện với bạn bè tôi => 저는 제 친구하고 이야기해요. Tôi và bố mẹ đi du lịch => 저하고 부모님은 여행을 가요.</p>
17	Đuôi câu yêu cầu, đề nghị (cùng nhau làm cái gì đó đi, thường đi kèm với “ 같이”)	<p>V + 읍/ㅂ시다 ~ Khi đuôi V có patchim thì dùng “읍시다” ~ Khi đuôi V không có patchim thì dùng “ㅂ시다” ~ Khi đuôi V có patchim là “ㄹ” thì bỏ “ㄹ” thêm “ㅂ시다” Ví dụ: Đi mua sắm đi => 쇼핑합시다. Đọc sách ở thư viện đi => 도서관에 책을 읽읍시다 Cùng nhau xem phim đi => 같이 영화를 봅시다. Hãy cùng nhau làm kim chi đi => 같이 김치를 만듭시다. (만들다: làm, tạo nên)</p>
18	Quá khứ, đã...	<p>V/A + 았/었/했/냈/넜다 *Chú ý: Cách chia tương tự đuôi “아/어요” N + 이었다/ 였다 Ví dụ: Hôm qua mẹ tôi đã mua áo ở chợ => 어제 우리 어머니는 시장에서 옷을 샀어요. Đã đọc => 읽었습니다/ 읽었어요. Đã uống => 마셨습니다/ 마셨어요.</p>
19	Bất quy tắc “—”	<p>Các V/A có đuôi kết thúc bằng nguyên âm “ —” thì khi chia “ 아/어” ta bỏ “—” rồi thêm “ 아/어” tùy thuộc vào nguyên âm trước nó. Ví dụ: 나쁘다 + 아/어요 => 나빠요</p>
20	Muốn làm gì đó	<p>V + 고 싶다 => 싶습니다/ 싶어요. Ví dụ: Tôi muốn học toán</p>

		=> 수학을 공부하고 싶습니다/ 싶어요. Bạn gái tôi muốn gặp tôi ở quán cà phê => 제 여자 친구는/가 커피숍에서 저를 만나고 싶어요.
21	Sẽ làm gì	V + 겠다 *Chú ý : ~ Dùng ngôi thứ nhất mang tính tương lai, sẽ làm gì và dùng trong câu hỏi khi hỏi ngôi thứ 2 sẽ làm gì . Ví dụ: Tôi sẽ ăn pizza => 피자를 먹겠습니다/ 먹겠어요. Bạn sẽ uống gì ? => 무엇을 마시겠어요? ~ Dùng với ngôi thứ 3 hoặc dùng với tính từ mang tính phỏng đoán. Ví dụ: Chắc là sẽ cay => 맵겠어요. Chắc là sẽ ngon lắm đây => 너무 맛있겠어요. Chắc là bạn Nam không đến trường đâu => 남 씨가 학교에 안 겠어요.
22	Không làm gì	V + 지 않다 = 안 V Ví dụ: Không học => 공부하지 않습니다 / 않아요. Không thích => 좋아하지 않습니다/ 않아요. Không xem => 보지 않아요.
23	Đuôi câu mệnh lệnh	V + (으)세요 (hãy ...) ~ Khi đuôi V có patchim thì dùng “으세요” ~ Khi đuôi V không có patchim thì dùng “세요” Ví dụ: Hãy học đi => 공부하세요. Hãy ngồi đi => 앉으세요.
24	-Bằng phương tiện gì, bằng cái gì -Chỉ phương hướng -Làm bằng, bằng	N + (으)로 ~ Khi đuôi N có patchim thì dùng “으로” ~ Khi đuôi N không có patchim thì dùng “로” Ví dụ: Tôi đi tới trường bằng xe máy => 오토바이로 학교에 가요. Hãy đi về phía bên phải => 오른쪽으로 가세요. Làm bằng chuối và bột gạo => 바나나와 쌀가루로 만들어요.
25	Rủ rê (nhé, nhỉ?)	V + (으)래요? ~ Hỏi ý kiến cùng thực hiện 1 hành động nào đó. Ví dụ: Trưa nay chúng ta xem phim cùng nhau nhé! => 오늘 점심에 같이 영화를 볼래요? V + (으)까요? (hỏi ý kiến) ~ Hỏi ý kiến cần người nghe đưa ra lời góp ý, lời khuyên về 1 vấn đề nào đó. Ví dụ: Ăn gì được nhỉ? => 무엇을 먹을까요? *Chú ý (주의) : Ngữ pháp “V + (으)래요” khi ở dạng câu trần thuật mang nghĩa là “Muốn”
26	Cũng	N + 도 Ví dụ: Tôi cũng.... => 저도....

		Tôi mua hoa. Cũng mua cả quả => 꽃을 사요. 과일도 사요.
27	Kính ngữ tiểu từ chủ ngữ	N _{người cần kính trọng} + 께서/ 께서는 Ví dụ: Bố => (우리) 아버지는 => 아버지께서는 => (우리) 아버지가 => 아버지께서
28	Đuôi kính ngữ (dùng với người lớn tuổi, người cấp bậc cao hơn, khách hàng, ...)	V/A + (으)시다 => (으)십니다/ (으)세요 N + 이시다 Ví dụ: Bố tôi tập thể dục => 우리 아버지께서 운동하십니다. Mẹ tôi là nội trợ => 우리 어머니께서는 주부이십니다/ 이세요. *Chú ý (주의) : Tùy vào ngữ cảnh mà phân biệt để dịch đuôi “세요” theo nghĩa kính ngữ hoặc mệnh lệnh.
29	Bất quy tắc “ㄹ”	Các động, tính từ khi kết thúc bằng phụ âm “ㄹ” thì: ~Khi kết hợp theo sau nó là “ ㅅ, ㅂ, ㄴ ” (sườn bò nướng) thì “ㄹ” bị lược bỏ. Ví dụ: 길다 + 네요 => 기네요 알다 + ㅂ니다 => 압니다 ~Khi theo sau là “으, 스” thì “으, 스” bị lược bỏ Ví dụ: 살다 + (으)세요 => 사세요(“으” và “ㄹ” biến mất theo 2 quy tắc) 열다 + (으)면 => 열면
30	Và, rồi, còn	V/A + 고 N + 이고 Ví dụ: Tôi uống sữa và ăn bánh mì => 우유를 미시고 빵을 먹어요. Tôi là người Việt Nam còn bạn tôi là người Hàn Quốc => 저는 베트남 사람이고 제 친구는 한국 사람입니다.
31	Từ bao giờ đến bao giờ	N _{thời gian} + 부터 + N _{thời gian} + 까지 Ví dụ: Từ tháng 4 đến tháng 8 => 4 월부터 8 월까지 Từ hôm qua đến hôm nay => 어제부터 오늘까지
32	Sẽ (dự định, kế hoạch, hứa hẹn)	V + (으)ㄹ 거예요 = V + (으)ㄹ게요 Ví dụ: Tôi sẽ đi thăm bà nội vào ngày mai => 저는 할머니를 방문할 거예요/ 할게요.
33	Bất quy tắc “ㅁ”	Khi động, tính từ kết thúc bằng phụ âm “ㅁ” sẽ đổi thành “우” nếu kết hợp với nguyên âm, và giữ nguyên nếu kết hợp với phụ âm. Ví dụ: 춥다 => 추워요 아름답다 => 아름다워요 반갑다 => 반가워요 *Chú ý (주의) : 1. Riêng 2 trường hợp chỉ khi kết hợp với “아/어 요” thì “ㅁ => 오”. Còn kết hợp với các đuôi khác thì vẫn theo bất quy tắc trên. 돕다 + 아/어 요 => 도와요 곱다 + 아/어 요 => 고와요

		2. Những từ không nằm trong bất quy tắc: 잡다 (bắt, tóm), 접다 (gấp lại), 집다 (kẹp lại), 엮다 (cồng), 입다 (mặc), 뽑다 (nhổ, tuyền, chọn ra,..), 씹다 (nhai),...
34	Làm gì cho ai	<p>N_{người} + 에게/한테 (văn nói)/께 + V + 아/어 주다/드리다/주시다.</p> <p>~ Người ngang hàng làm cho nhau</p> <p>Ví dụ: Tôi tặng hoa cho bạn tôi => 저는 제친구에게/한테 꽃을 줘요. Em gái mua bánh kem cho tôi => 여동생은 저에게/한테 케이크를 사 줘요.</p> <p>~ Người dưới làm cho người trên tuổi cần kính ngữ</p> <p>Ví dụ: Tôi làm kimbap cho mẹ. => 저는 어머니께 김밥을 만들어 드립니다.</p> <p>~ Người trên tuổi kính ngữ làm cho người deli</p> <p>Ví dụ: Mẹ gọi điện thoại cho tôi => 어머니는 저에게 전화를 걸어 주십니다.</p>
36	Nhưng	<p>V/A + 지만</p> <p>N + 이지만</p> <p>Ví dụ: Tôi ăn cơm nhưng không dùng đũa => 밥을 먹지만 젓가락을 안 써요. Kim cho cay nhưng mà ngon => 김치는/가 맵지만 맛있어요.</p>
37	Dự định, định làm gì	<p>V + (으)려고 하다</p> <p>Ví dụ: Tôi dự định đi Hàn Quốc vào tháng 9 này => 저는 이번 9월에 한국에 가려고 해요. Tôi dự định ăn cơm trộn và mì lạnh vào buổi tối. => 저녁에 비빔밥과 냉면을 먹으려고 해요.</p>
38	Vì...nên/ rồi, và	<p>V/A + 아/어/해서</p> <p>Ví dụ: Vì thích Hàn Quốc nên tôi muốn đi Hàn Quốc. => 한국을 좋아해서 한국에 가고 싶어요. Cảm ơn vì đã giúp đỡ cho tôi => 저에게 도와줘서 고마워요.</p> <p>*Chú ý (주의): Mệnh đề trước không dùng quá khứ, tương lai. Mệnh đề sau không dùng đuôi câu mệnh lệnh, rủ rê.</p>
39	Không thể làm gì	<p>V + 지 못 하다 (văn viết) = 못 + V (văn nói)</p> <p>V + (으)ㄹ 수 없다 (văn viết)</p> <p>Ví dụ: Tôi không thể ăn đồ ăn cay => 저는 매운 음식을 먹지 못 해요. 저는 매운 음식을 못 먹어요. 저는 매운 음식을 먹을 수 없어요.</p>
40	Có thể làm gì	<p>V + (으)ㄹ 수 있다</p> <p>Ví dụ: Tôi có thể ăn đồ ăn cay => 저는 매운 음식을 먹을 수 있어요.</p>
41	Động từ hóa Danh từ	V + 기/는 것 ➔ N

		<u>Ví dụ:</u> Việc xem phim => 영화를 보기 = 영화를 보는 것 Việc ngủ => 자기 = 자는 것
42	Bất quy tắc “ㄷ”	<p>Khi động, tính từ kết thúc bằng phụ âm “ㄷ” kết hợp với nguyên âm thì xảy ra bất quy tắc “ㄷ” biến thành “ㄹ”, còn kết hợp với phụ âm thì “ㄷ” giữ nguyên.</p> <p><u>Ví dụ:</u> 듣다 => 들어요, 들으니 걷다 => 걸어요, 걸으니 묻다 => 물어요, 물으니</p> <p>*Chú ý (주의) : Có một số động từ không theo bất quy tắc mà chia như bình thường : 달다 (đóng), 받다 (nhận), 믿다 (tin tưởng).</p>
43	Từ đâu đến đâu	<p>N_{địa điểm} + 에서 + N_{địa điểm} + 까지</p> <p><u>Ví dụ:</u> Từ quê đến Hà Nội => 고향에서 하노이까지 Từ nhà đến trường => 집에서 학교까지</p>
44	Đi/ đến đâu để làm gì	<p>(N_{địa điểm} 에) + V + (으)러 + (hoặc N_{địa điểm} 에) + 가다</p> <p><u>Ví dụ:</u> Đi rạp chiếu phim xem phim => 극장에 영화를 보러 가요. Đi (để) bơi => 수영하러 가요. Đi ăn với bạn bè => 친구하고 먹으러 가요.</p>